

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 639/2024/DS-PT
Ngày: 17-12-2024
V/v tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán:

Bà Kiều Kim Xuân

Ông Nguyễn Chí Dũng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Văn Bình- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 523/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 89/2024/DS-ST ngày 31/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 647/2024/QĐPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn L - sinh năm 1970; (Có mặt)

Địa chỉ: Số E, ấp T, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Công L1 - sinh năm 1976; (Có mặt)

Địa chỉ: Số C, ấp T, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Huỳnh Công L1 là Luật sư Thái Quang T, Văn phòng L6, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đ. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1969;

3.2. Anh Huỳnh Phước T1, sinh năm 1994;

3.3. Chị Huỳnh Phương N, sinh năm 2002;

3.4. Chị Nguyễn Thị Bích T2, sinh năm 1995.

Cùng địa chỉ: Số E, ấp T, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P, anh Huỳnh Phước T1, chị Huỳnh Phương N, chị Nguyễn Thị Bích T2 là ông Huỳnh Văn L, sinh năm: 1970; Địa chỉ: Số E, ấp T, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người làm chứng:

4.1. Huỳnh Thanh L2, sinh năm: 1972; (Có mặt)

Địa chỉ: Số C, ấp T, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp;

4.2. Huỳnh Tấn T3, sinh năm: 1958; (Có mặt)

Địa chỉ: Số E, ấp T, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp;

5. **Người kháng cáo:** Ông Huỳnh Công L1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Huỳnh Văn L; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P, anh Huỳnh Phước T1, chị Huỳnh Phương N, chị Nguyễn Thị Bích T2 cùng phía với nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc thửa 5149 tờ bản đồ 01 có diện tích 1.174,67m² loại đất lúa, được Ủy ban nhân dân thị xã S (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L vào ngày 17/11/2003 do cha ông L là cụ Huỳnh Văn T4 tặng cho ông L vào năm 2003. Năm 2004, ông L chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất thổ diện tích 300m² thành thửa 5294 và đất vườn diện tích 874,67m² thuộc thửa 5149. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đo đạc xác định ranh giới. Trước đó, khi cụ T4 cho ông L phần đất này thì chiều dài là 71m tính từ mé rạch Cao Mên đo dài lên nhưng khi đo đạc thực tế để cấp giấy cho ông L thì chiều dài đất của ông được tính từ mé đường đaml đo thẳng lên là 67,90m.

Tiếp giáp theo chiều ngang phía sau đất của ông L là thửa đất 15 tờ bản đồ 26 của ông Huỳnh Văn L3 (nguồn gốc đất cũng của cụ T4). Ranh giới quyền sử dụng đất giữa hai bên từ trước đến nay không có hàng rào, trụ đá, đất trồng, ông L đang quản lý. Năm 2023 ông L làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, qua đo đạc giữa ông L và ông L3 không thống nhất được ranh đất hai bên nên phát sinh tranh chấp.

Qua thẩm định, đo đạc ông L xác định phần đất tranh chấp cụ thể:

- Diện tích: 88,5m² (H2), thể hiện theo các mốc: M2 – M3 – M4 – M8 – M7 – M9 – M10 – M11 – M2 ; Diện tích: 4,5m² (H2A), thể hiện theo các mốc: M4 – M5 – M6 – M7 – M8 – M4; Diện tích: 1,1m² (H2B), thể hiện theo các mốc: M9 – M10 – M11 – M12 – M9. Tổng diện tích là 94,1m² (H2, H2A, H2B).

Tuy nhiên, theo sơ đồ đo đạc ngày 07/8/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, phần đất diện tích 4,5m² (H2A) và 1,1m² (H2B) trên đất có mộ bà L4, ông K; ông L xác định thuộc quyền sử dụng đất của anh K1, nên ông L không tranh chấp diện tích đất này.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông L yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất 5149 của ông L với thửa đất 15 của ông Huỳnh Công L1 là đoạn thẳng nối từ mốc M3 – M4, diện tích 88,5m² (H2) thuộc quyền sử dụng đất của ông L, theo sơ đồ đo đạc hiện trạng ngày 07/8/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S để ông L tiến hành thủ tục cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- Bị đơn ông Huỳnh Công L1 trình bày:

Thửa 15 tờ bản đồ 26 diện tích 1.778,7m² (loại đất lúa), được Ủy ban nhân dân thị xã S (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1 vào ngày 01/6/2012. Nguồn gốc đất nhận thừa kế từ cha là cụ Huỳnh Văn T4. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1 có tiến hành đo đạc theo biên bản đo đạc xác định ranh giới mốc giới thửa đất ngày 21/7/2011.

Theo biên bản đo đạc xác định ranh giới, mốc giới ngày 21/7/2011, thì thửa đất 15 của ông L1 có một chiều cạnh ngang 17,66m giáp với thửa đất 5149, 5294 tờ bản đồ 01 của ông L. Tuy nhiên, trên hiện trạng thực tế thì thửa đất 15 của ông L1 không giáp với thửa đất 5149 của ông L.

Vì trước đây khi cha ông L1 (cụ T4) chuyển nhượng (tặng cho) ông L phần đất trên thì chiều dài thửa đất cho ông L được cho tính từ mé rạch Cao Mên đo lên đến mốc số M2 khoảng 71m, không phải tính từ mí đường đanl đo lên (vì đường đanl là đất của ông L sau này ông L được cấp giấy rồi mới hiến tặng cho Nhà nước làm đường đi công cộng). Phần đất tranh chấp (nằm giữa đất ông L, ông L1) là của cụ T4 chừa lại mục đích để làm nhà mồ gia đình. Trước đây ông L1 có sử dụng để hoa kiểng, hiện nay đất trống không ai sử dụng và cũng không có tài sản của ông L1 trên đất tranh chấp.

Qua thẩm định đo đạc ông L xác định phần đất tranh chấp cụ thể:

- Diện tích: 88,5m² (H2), thể hiện theo các mốc: M2 – M3 – M4 – M8 – M7 – M9 – M10 – M11 – M2 ; Diện tích: 4,5m² (H2A), thể hiện theo các mốc: M4 – M5 – M6 – M7 – M8 – M4; Diện tích: 1,1m² (H2B), thể hiện theo các mốc: M9 – M10 – M11 – M12 – M9. Tổng diện tích là 94,1m² (H3+H4)

Tuy nhiên, theo sơ đồ đo đạc thì phần đất diện tích 4,5m² (H2A) và 1,1m² (H2B) trên đất có mộ bà L4, ông K thuộc quyền sử dụng đất của anh K1, nên ông cũng không tranh chấp diện tích đất này.

Ông xác định ranh đất thửa số 15 của ông thể hiện từ M3 đến M4 theo sơ đồ đo đạc ngày 07/8/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

Đối với phần đất tranh chấp diện tích 88,5m² (H2), thể hiện theo các mốc: M2 – M3 – M4 – M8 – M7 – M9 – M10 – M11 – M2 không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông hay ông L; mà thuộc quyền sử dụng còn lại của cụ T4 (chừa lại làm khu mộ gia đình) nên ông không đồng ý xác định ranh theo yêu cầu khởi kiện của ông L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 89/2024/DS-ST ngày 31/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố S tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn L.

2. Ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 5149, tờ bản đồ 01 của ông Huỳnh Văn L và thửa đất số 15, tờ bản đồ 26 của ông Huỳnh Công L1 được xác định là đường thẳng nối từ mốc M3 đến M4, thể hiện theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/8/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 07/8/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/4/2024).

3. Trên cơ sở xác định ranh giới quyền sử dụng đất nêu trên, các đương sự có quyền và nghĩa vụ sử dụng đúng ranh giới quyền sử dụng đất đã được xác định, theo chiều thẳng đứng không gian và lòng đất theo quy định pháp luật và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác.

4. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để cấp đổi, đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá:

Ông Huỳnh Công L1 phải hoàn trả cho ông Huỳnh Văn L các chi phí tổng cộng là: 7.423.000đ (bảy triệu bốn trăm hai mươi ba ngàn đồng)

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Huỳnh Công L1 phải chịu án phí là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

- Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn L số tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu số 0004037 ngày 19/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/9/2024 ông Huỳnh Công L1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm xử, ông yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn L.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Huỳnh Công L1 vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Công L1, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn L.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Huỳnh Công L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Công L1, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Thừa đất số 5149, tờ bản đồ 01, diện tích 1.174,67m² loại đất lúa, có nguồn gốc ông L nhận tặng cho từ cha ông là cụ Huỳnh Văn T4, được Ủy ban nhân dân thị xã S (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L vào ngày 17/11/2003. Đến năm 2004, ông L chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa sang đất thổ diện tích 300m² thành thửa 5294 và đất vườn diện tích 874,67m² thửa 5149 (theo hệ thống bản đồ 299 chưa cấp đổi qua bản đồ lưới). Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đo đạc, theo biên bản đo đạc xác định ranh đất ngày 18/8/2003, chiều dài (hai cạnh) thửa đất 5149, 5294 của ông L là 67,90m.

Theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/8/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S thì chiều dài của thửa 5149, 5294 tiếp giáp đất bà Nguyễn Kim T5 là 62,22m (M1 đến M2); Chiều dài tiếp giáp đất anh Hồ Huỳnh Anh K1 là 61,76m (M17 đến M12).

Theo diện tích đất thực tế hiện nay ông L đang sử dụng là 1.075,4m² (không tính diện tích đất tranh chấp là 88,5m²), nếu cộng diện tích tranh chấp thì

diện tích thửa 5149, 5294 là $1.163,9\text{m}^2$, so với diện tích được cấp giấy chứng nhận thì phần đất của ông L còn thiếu diện tích $10,77\text{m}^2$.

- Thửa đất số 15 của ông L1 diện tích $1.778,7\text{m}^2$ được Ủy ban nhân dân thị xã S (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1 vào ngày 01/6/2012, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1 có đo đạc đảm bảo đúng quy định pháp luật. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L1 thể hiện cạnh có chiều dài là 36,39m, còn trong sơ đồ đo đạc là 36,41m. Như vậy là ranh giới quyền sử dụng đất của ông L1 sử dụng đảm bảo ổn định. Qua đo đạc thực tế diện tích đất ông L1 là 1.781m^2 , diện tích tăng $2,3\text{m}^2$ so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông được cấp.

Nguồn gốc phần đất ông L1 nhận thừa kế từ cha là cụ Huỳnh Văn T4 (cũng là cha của ông L). Ông L1 cho rằng thửa đất số 15 của ông L1 trên bản đồ quản lý của Nhà nước tiếp giáp với thửa đất số 5149 của ông L, nhưng trên hiện trạng thực tế thì thửa đất số 15 của ông L1 không tiếp giáp với thửa đất số 5149 của ông L. Ranh giới thửa đất số 15 của ông L1 được xác định từ mốc M3 đến M4 theo sơ đồ đo đạc ngày 07/8/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

Ông L1 cho rằng phần đất đang tranh chấp nằm giữa đất ông L và đất ông L1 diện tích $88,5\text{m}^2$ (H2) là của cụ T4 (cha ông L, ông L1 chưa lại làm khu mộ cho gia đình). Vì trước đây, khi ông L được cụ T4 tặng cho phần đất trên thì chiều dài thửa đất số 5149 của ông L đo từ mé rạch Cao Mên đo lên khoảng 71m (đến mốc số M2), không phải đo từ mé đường đal đo lên (vì đường đal trước đây cũng là đất của ông L sau này ông L mới hiến tặng cho Nhà nước để làm đường đi), nhưng ông L1 cũng không có tài liệu, giấy tờ gì để chứng minh. Trong khi đó, theo biên bản đo đạc xác định ranh đất ngày 18/8/2003, chiều dài (hai cạnh) thửa đất 5149 của ông L là 67,90m (tính từ mé đường đal).

[2] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ T4 được Ủy ban nhân dân thị xã S (nay là thành phố S) cấp vào ngày 24/7/1993 diện tích 22.553m^2 . Năm 2003 cụ T4 chuyển nhượng cho các con gồm ông Huỳnh Văn L, Huỳnh Kim L4, Huỳnh Thanh L2, Huỳnh Tấn L5 diện tích là $3.285,22\text{m}^2$, diện tích còn lại là $19.267,78\text{m}^2$. Năm 2011 cụ T4 chết, ngày 05/3/2012 vợ và các con của cụ T4 có văn bản thỏa thuận phân chia di sản của cụ T4 để lại bao gồm toàn bộ phần diện tích đất là $19.267,78\text{m}^2$ cho các con gồm ông Huỳnh Thanh L2, Huỳnh Công L1, Huỳnh Tấn T3, Huỳnh Kim P1 và Huỳnh Văn L (thuộc thửa 15, 41, 53).

Theo ông L1 trình bày, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 15 cho ông có đo đạc thực tế. Tại biên bản đo đạc xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 21/7/2011 thể hiện thửa đất 15 của ông L1 có một cạnh ngang giáp với thửa đất 5149 của ông L, khi đó ông L cũng có ký tên trong biên bản

xác định ranh này. Do đó, việc ông L1 cho rằng phần đất nằm giữa đất ông L1 và đất ông L là của cụ T4 chưa lại làm khu mộ là không có căn cứ. Do đó, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn L là có căn cứ.

Đối với diện tích 4,5m² (H2A), diện tích 1,1m² (H2B) các đương sự không tranh chấp, nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của ông L1 là không có căn cứ để chấp nhận, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của ông L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên ông L1 phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, trong phần Quyết định của bản án tuyên chưa cụ thể rõ ràng, nên Hội đồng xét xử điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[3] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L1, sửa bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 175; Điều 176 Bộ luật dân sự 2015; Điều 236 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Huỳnh Công L1.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 89/2024/DS-ST ngày 31/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.
3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn L.

4. Ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 5149 tờ bản đồ 01 của ông Huỳnh Văn L và thửa đất số 15 tờ bản đồ 26 của ông Huỳnh Công L1 được xác định là đường thẳng nối từ mốc M3 đến M4, thể hiện theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/8/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

5. Ranh giới quyền sử dụng đất được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian xuống lòng đất. Tài sản của bên nào lấn chiếm ranh đất phải tháo dỡ di dời theo quy định của pháp luật (kèm theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/8/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/4/2024).

6. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, cấp đổi, đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

7. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá:

Ông Huỳnh Công L1 phải hoàn trả cho ông Huỳnh Văn L các chi phí tổng cộng là: 7.423.000đ (Bảy triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn đồng)

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Huỳnh Công L1 phải chịu án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

- Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn L số tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu số 0004037 ngày 19/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S.

9. Án phí phúc thẩm:

- Ông Huỳnh Công L1 phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0007822, ngày 16/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S (ông L1 đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. S;
- TAND TP. S;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội